

Chữ nghĩa làng văn

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, diễn nghĩa, diễn giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được gộp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tìn thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì cái sai hiện tại có thể là cái đúng ở một thời điểm nào khác. Xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi những tác giả đã đóng góp bài vở trong sưu tập này, nhưng vì phương tiện eo hẹp nên người sưu tầm không thể thỉnh ý tác giả trước khi đăng tải – Ngô Không Phi Ngọc Hùng.

Tiểu thuyết II

Tiểu thuyết Tàu...chương đầu đã khoá nhau rồi. Rồi những chương sau đó, người đàn ông lại thích những người khác.

Cuối cùng những mà ông ta thích: đều trở thành vợ ông ta.

Giai thoại làng văn (V)

Cao Bá Quát được gọi về kinh làm lại ở bộ Lễ và Viện Hàn Lâm. Suốt 5 năm trời đó ông bị đọc, bị nghe, bị thấy bao nhiêu bài văn thơ vịnh cái hoa con kiến, tả chuyện đi câu, đi ăn... những lời những ý rập khuôn, lải nhải nhạt nhẽo.

Ông kể vài thí dụ điển hình: “đầu làng tạm chia tay đã hát “chén rượu Dương Quan”, cạnh xóm sang chơi đã ngấm ngay “tiếng gà điểm cổ”. (thôn đầu tiểu biệt, toại ca “bồi tửu Dương Quan”, lân xá tam kinh, tức phú “kê thanh mao điểm”.) Họ nắn nót từng chữ từng câu sao cho có vẻ xót xa biên tái, họ chải chuốt từng lời sao cho có vẻ khuê các trường giả. Làm được một bài thì hí hửng mời nhau ăn tiệc để khoe. Ai cũng tự cho mình là hay nhất, đến độ ganh ghét nhau, chửi rủa nhau, gièm pha nhau, thù oán nhau.

“ Khi vua Tự Đức sai đại thần Phan Văn Nhã dự thảo bài văn Ngọc Diệp; Văn Nhã thảo xong, làm tiệc mời các quan đến uống rượu, đưa bài Ngọc Diệp cho mọi người xem, cố ý khoe văn mình hay. Viên nội các Mỗ vốn sẵn có văn tài, xem xong nói:” Văn bác Phan các quan xem thế nào, tôi nghe cứng họng nhắc.” Nhân đương say rượu, hai bên gây chuyện cãi nhau. Viên nội các nói:”Văn như thế chó làm cũng được”. Vì thế thành ra ẩu đả. Việc đến tai vua, ông (chỉ Cao Bá Quát) được vời vào hỏi chuyện đã xảy ra. Ông khai: “ Không biết ý làm sao, bên này bảo chó, bên kia bảo chó, rồi đến đánh nhau, tôi sợ cắn tôi, tôi hoảng tôi chạy.

Bất tri ý hà

Lưỡng tương đấu khẩu

Bỉ viết cầu

Thử viết cầu

Bỉ thử giai cầu

Dĩ chí đấu ẩu

Thần kiến thế nguy, thần tẩu

(Tường Vũ Anh Thy - Cao Bá Quát : Tim vẫn say...)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Tình yêu như cái bánh tiêu ...

Ăn vô thì muốn, thiếu điều ói ra.

Yêu em hồng đám nói ra.

Để dành trong bụng cho ra từ từ.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn Văn Đạm):

Yêu: là say mê với người hay vật có sức mạnh thu hút.

Địa danh miền Trung trong văn học sử

Huế

Năm 1803 Gia Long lập kinh đô Huế ở Phú Xuân. Trước đó vào năm 1788, Quang Trung đã chọn Phú Xuân làm kinh đô. Mãi đến năm 1805, Gia Long và đại thần Nguyễn Văn Yển mới khởi sự xây dựng Huế ở Phú Xuân và hoàn tất năm 1818. Minh Mạng tu bổ thêm từ năm 1818 đến năm 1832. Thành với tam cung lục điện theo kiểu Tàu. Tường thành theo kiểu thành lũy Vauban của Tây cuối thế kỷ XVII với pháo đài, lỗ súng thần công. Một năm sau, năm 1818, qua *Voyage from France to Cochi-China* của người Pháp là Captain Rey, năm 1819, ông viết: "Kinh thành Huế là một pháo đài, hơn cả pháo đài William và Saint George ở Madras do người Anh xây dựng".



Tuy nhiên các sử gia trong sử thi thời Nguyễn thường gọi kinh đô với tên Phú Xuân. Chữ không gọi là Huế.

Buồm

Ta không có động từ *chép*, nhưng ta có danh từ *buồm*. Nhiều nhà học giả ta băn khoăn hỏi những chiếc thuyền khắc chạm trên trống đồng là thuyền đi sông hay đi biển mà không thấy buồm. Xét qua ngôn ngữ, ta có thể đoán rằng thuở ấy ta đã biết đi biển, vì ta có danh từ *buồm*. Quan-thoại nói *Fả*, Quảng-đông nói *Fả*, Hán Việt nói *Phàm*. Nhưng tiếng Việt là *Buồm* thì chắc chắn là không có sự vay mượn ở danh từ đó.

(Bình Nguyên Lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

Bời bời

Bời bời : nhiều mà lộn xộn

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Cạn tàu ráo máng

Thoạt tiên, thành ngữ này được dùng để chỉ sự chăm sóc thiếu chu đáo của con người đối với vật nuôi ngựa, lợn và các gia súc khác. Ở trong thành ngữ này, máng là dụng cụ đựng thức ăn cho lợn và các gia súc, tàu cũng là một loại máng dùng để đựng thức ăn cho ngựa. (Về sau tàu còn được dùng để chỉ chỗ nhốt voi nhốt ngựa. Trong trường hợp này tàu có nghĩa là chuồng). Đối với những con vật quý, giúp đỡ cho con người khỏi những nỗi nhọc nhằn trong việc chở hàng hoá, các vật liệu nặng, hoặc cung cấp cho người thị thực ăn hàng ngày như vậy mà phải để cho cạn tàu ráo máng, để phải chịu đói, chịu khát.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Nhà sư với ông sư

Năm 1980 tôi được xem mấy tấm tranh dân gian Oger. Thích quá. Mặc dù chả hiểu gì cả. Ngay tối hôm ấy, tôi bắt đầu mang *Bách khoa thư bằng tranh* ra đọc từ đầu... Theo lời giới thiệu thì chữ trong bộ tranh là chữ Hán, chữ Nôm. Mấy cụ Hán nôm giỏi thật. Chữ nào là Hán, chữ nào là nôm? Sao mình chả thấy khác nhau gì cả. Tôi lật xem và để ý đến hai tấm "Nhà sư" và "Nhà sư viết kinh". Bốp! Như bị thầy tát vào má: Tên tấm tranh "Nhà sư" của tôi được viết bằng bốn con chữ. Lạ nhỉ, từ trước đến giờ tôi cứ tưởng là chữ Tàu, chữ Nôm mỗi chữ đọc một âm. Thế mà rõ ràng ở đây bốn chữ tên tranh lại được *Viện từ điển bách khoa* đọc là "Nhà sư", nghĩa là chỉ có hai âm thôi. Trước mắt tôi, "Nhà sư" có vấn đề! Láo nào. Biết gì mà nói leo. Học chữ thánh hiền kiểu này thì chỉ tổ toi cơm. Ấm ức, nhưng tôi vẫn bướng bỉnh, tiếp tục lần mò thêm vì "viết bốn đọc hai".



Tôi lại bị sừng sốt, ngạc nhiên thêm một lần nữa vì hai chữ "nhà" của "Nhà sư" và "Nhà sư viết kinh" viết khác nhau. Thảo nào người ta vẫn chê chữ nôm là nôm na, luộm thuộm. Hôm nay được mắt thấy trường hợp viết nhiều đọc ít, viết khác nhau nhưng lại đọc giống nhau. Rắc rối thật! Thú thực là tôi bắt đầu bị hoang mang. Tình cờ một người bạn khác cho mượn cuốn *Connaissance du Vietnam* của P. Huard và M. Durand. Cuối sách có một bảng chữ nôm đối chiếu với chữ quốc ngữ. Tôi tra tìm, so sánh mãi mới khám phá ra được cái sự thật bí hiểm kia. Tên tranh không phải là "Nhà sư viết kinh" mà là "Ông sư viết kinh" Thì ra vậy, bu nó ơ. Bây giờ mới hiểu tại sao hai chữ "nhà" của *Viện từ điển bách khoa* viết khác nhau.

Tôi triết lí vụn. Có lẽ xưa người ta kính trọng người tu hành, gọi là ông sư. Ngày nay người ta bỏ tiếng *ông* và chỉ gọi là nhà sư thôi. Thời thế đổi thay. Mọi vật trên đời đều vô thường. Đúng là chữ "nhà" của "Nhà sư" đã khai tâm chữ Nôm cho tôi. "Nhà sư" xứng đáng là thầy tôi.

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

Đất lè quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiêng ăn hành.

(để tránh cho đứa bé bị,,,toét mắt)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Tiếng Hué, tiếng Chàm VII

Đối với đàn bà con gái, tiếng chào hỏi thân mật nhất là thưa o, chào o, o đi mô rứa ... Lớn tuổi hơn, đôi khi không còn gọi bằng o nữa mà bằng Mụ! O theo nghĩa con gái-đàn bà hay liên hệ bà con bên nội, o-dượng, nguồn gốc, rất có thể, có từ lâu đời Người Thái, người Môn, người Mường, người Chàm, người Việt Nam đều cùng chung một chữ o...

Mi, đại danh từ ngôi thứ hai. Mà đọc trại đi thành mi, hay mi đọc trại đi thành mà, cũng rứa thôi!

[Tao ở nhà tao, tao nhớ mi](#)

[Nhớ mi nên phải bước chân đi...](#)

Mụ cô mi, đẹp như rứa, thông thường đây là tiếng chưởi (chửi) của người Bắc. Ngược lại, rất nhiều khi mụ cô mi cũng có khi là tiếng khen, chưa hẳn là khen mà cũng không phải là chê!

- Mụ cô mi... làm chi chừ mới tới! (đùa nghịch, thân mật)

Mụ cô mi, đôi khi thay thế câu trả lời, với nhiều ý nghĩa:

- Mụ cô mi, đáng kiếp... tau nói không nghe!

- Nì, đây nì, mụ cô mi, xài cho lắm, chưa tới tháng đã hết tiền ...

- Mụ cô mi, nói hay lắm... hèn chi!

Chỉ một trường hợp duy nhất, mụ cô mi, mẹ cô mi, ngụ ý chưởi rửa, có khi thậm tình:

- Mụ cô thẳng nớ, cứ trốn tau hoài!

Cùng với mụ cô mi, mẹ cô mi, Huế còn có một câu chưởi dễ thương trong gia đình dành cho con cháu: cha mụ họ mi! Ví dụ: cha mụ họ mi, đi mô cả tháng nì, bữa nì lò mò tới...

(Nguyên Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Bờn tòn

Bờn tòn : lảng xãng

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Huế (II)

Sự xuất hiện của địa danh "Huế"

Nguồn gốc tên gọi này được học giả Thái Văn Kiểm kiến giải:

Căn cứ dữ kiện về ngôn ngữ và từ điển thì có thể chữ Huế đã xuất hiện trong thời kỳ Nam Bắc phân tranh, chữ Huế bắt nguồn từ chữ Hóa trong địa danh Thuận Hóa. Hóa biến thành Huế có thể là do dị huy, theo ông, có thể là tên ông Nguyễn Nạp Hóa, cháu 6 đời của ông Nguyễn Bặc - công thần của nhà Đinh - tổ của nhà Nguyễn hoặc cũng có thể do kiêng tên bà Hồ Thị Hoa, chánh cung của vua Minh Mạng, thân mẫu của vua Thiệu Trị- vì Hoa và Hóa đọc na ná - nên Hóa phải đổi thành Huế.

(...phỏng theo Nguyễn Gia Kiểng – báo Làng Văn)

Ca dao trái nghịch

Bởi tính nét của mấy bà mấy cô lắm khi trái nắng trở trời, thế nên ca dao có những câu ám chỉ sự nghịch lý ấy. Như: “Bao giờ cho chuối có cành – Cho sung có nụ, cho hành có hoa..v..v..”.

Vì người ta vẫn gọi là quả sung thì chính là “hoa sung”, giống “ăn hoa khỏa tử” nên lấy đầu ra “nụ sung”.

(Nguyễn Hữu Nhật – Tiếng Việt hay quá)

Bun

Bun : vun lại

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Thi Hương .

Cuộc thi được tổ chức tại các trường nhiều nơi (từ Hương do nghĩa khu vực quê hương của người thi). Nhưng không phải tỉnh nào cũng được tổ chức thi Hương. Trường thi chia ra làm nhiều vùng. Ba bốn trấn hoặc tỉnh cùng thi ở một nơi, thí dụ trường Nam là tập trung thí sinh ở

các tỉnh chung quanh Nam Định , trường Hà các tỉnh chung quanh Hà Nội vv... Theo quy định từ năm 1434 , thi Hương có 4 kỳ:

- I: Kinh nghĩa, thư nghĩa;
- II: Chiếu, chế, biểu;
- III: Thơ phú;
- IV: Văn sách.



Thi qua 3 kỳ thì đỗ Tú Tài (trước 1828 gọi là Sinh đồ) – tên dân gian là ông Đồ, ông Tú. Tuy có tiếng thi đỗ nhưng thường không được bổ dụng. Nhiều người thi đi thi lại nhiều lần để cố đạt cho được học vị Cử nhân. Lần thứ nhất đỗ gọi là "ông Tú", lần thứ hai vẫn đỗ Tú tài thì gọi là "ông Kép", lần thứ 3 vẫn thế gọi là "ông Mền". Thi qua cả 4 kỳ thì đỗ Cử Nhân (trước 1828 gọi là Hương cống) ông Cống, ông Cử. Sau đấy được bổ dụng làm quan ở tỉnh, hoặc huyện. Khoa thi Hương đầu tiên năm 1396 đời Trần Thuận Tông, khoa thi Hương cuối cùng tổ chức năm 1918 đời vua Khải Định. Người đỗ đầu gọi là Giải Nguyên

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)

Chén tạc chén thù

Chén tạc chén thù – *Tạc*: mời. *Thù*: trả. Chén rượu mời, chén rượu trả để đáp lễ trong tiệc rượu.

Truyện Kiều có câu:

“Vợ chồng chén tạc chén thù – Bể nàng đứng trực trì hồ hai nơi”.

Ta có câu “chén chú chén anh”.

Nghịch lý quan họ

Tiếng hát quan họ, là nghệ thuật của yêu thương quyến luyến xoắn quện, chan chứa day dứt lên đến đỉnh điểm tuyệt vời của âm dương giao hòa, hình thái cực kỳ lắng lơ, đa tình nhưng nghệ thuật hát ấy chứa một nghịch lý rất khó hiểu: Trai gái hát với nhau thì đưa tình, trao duyên nồng nàn đắm thắm thế, nhưng lại phải tuyệt đối vâng theo lệ làng quan họ là không được vượt qua ranh giới giữa tiếng hát và tình chăn gối, nghĩa là chỉ được yêu nhau trong tiếng hát mà không được yêu nhau trong đời thường yêu nhau đi đến hôn nhân, hoặc dân làng phát hiện ra những trò trên bệch trong dâu thì lập tức bị khai trừ ra khỏi phường, hội...

Cùng một phường, hội không được lấy nhau đã đành, có nơi còn nghiêm ngặt hơn là ngay cùng một làng cũng không được lấy nhau. Có thể lấy người ở làng khác, và nếu thế, vợ hát một nơi, chồng ca một nẻo, mà đã hát thì phải diễn ra sắc thái, phong vị lắng lơ, quyến luyến, đa tình, đắm thắm hơn cả đêm tân hôn, mà lại cấm kỵ không được tỏ ý ghen tuông nữa kia. Hễ ghen mà sinh sự cũng bị khai trừ.

Ây thế, quan họ nó rắc rối về mặt tình cảm như vậy

(Hoàng Cầm - Tác phẩm - văn xuôi)

Ca dao và lịch sử

Ca dao có, tuy không nhiều, những bài liên quan đến lịch sử:
Nhớ em anh cũng muốn vô
Sợ chuông Nhà Hồ, ngại phá Tam Giang
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn
Chuông Nhà Hồ nội Tán cấm nghiêm

Phá: lạch biển.

Phá Tam Giang : cái lạch biển ở huyện Quảng Điền, Thừa Thiên. Về phía tây nam có 3 con sông là Tả Giang, Hữu Giang và Trung Giang chảy vào đổ ra cửa biển Thuận An. Ngày trước vùng này sóng lớn, thuyền bè qua lại rất nguy hiểm. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, sau này nước cạn đi nên còn được gọi là Hạc Hải (bể cạn)

Tác giả cho là chuông đây là “*cái chuông*” của nhà Hồ tức Hồ Hán Thương khi kéo vào đánh Chiêm Thành. Nhưng đúng ra thì câu ca dao trên có từ thời Đào Duy Từ với chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) và “*trông*” đây là rừng chứ không phải “*cái chuông*”. Vì trông nhà Hồ thuộc rừng *Hồ Xá Lâm* thuộc phủ Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị thường có bọn cướp bóc khách qua đường và bị ông Nội Tán Nguyễn Khoa Đăng dẹp tan.

(Trần Bích San – Nguồn gốc văn học Việt Nam)

Buôi

Buôi : ăn nói đả bôi
ăn nói *bãi* bôi

(Tự diễn tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Báo Ngày Nay đình bản năm nào?



Trong bài *Cười cợt để sửa đổi phong hóa...*, Động Đình Hồ nói tham chiếu bài *Thư gửi cô Mai, cô Loan của Nguyễn Thị Vinh* thì tuần báo Ngày Nay đình bản năm 1939.

Nhưng ngay dòng dưới, Động Đình Hồ cho in hình bìa tờ Ngày Nay số 222 phát hành ngày 24. 8. 1940 để chứng minh là năm 1939 báo Ngày Nay chưa đình bản và gián tiếp cho Nguyễn Thị Vinh là sai. Có thể bà Vinh sai thật vì ngay khi trả lời cuộc phỏng vấn của Anh Vân đăng trên nguyệt san Hương Quê số 47 tháng 8. 1998 xuất bản tại Houston, TX, bà cũng nói rằng "Hiện nay tôi cũng có một số tài liệu về việc ấy (TLVĐ) nhưng không bảo đảm sự chính xác. Do đó không dám phổ biến".

Tôi đề nghị tòa soạn Thế Kỷ 21 nên mượn chính tờ bìa Ngày Nay số 222 của Động Đình Hồ để coi tận mắt và đính chính lại ngày khai tử của Ngày Nay.

(Đặng Trần Huân – Bầy vị tinh tú)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Con nhà tông không giống lông cũng ...giống khỉ.

Chữ Hán, chữ Nho

Thế kỉ 20, có các ông Đào duy Anh và Thiều Chửu có công khi biên soạn các từ điển Hán Việt.

Tuy nhiên Hán Việt bao trùm toàn bộ các từ ngữ Trung hoa là thế, chỉ có một phần của Việt ngữ mà thôi, cho nên nhóm Khai trí ở Hà nội (1931), và gần đây nhất có hai ông Trần Văn Giáp (1898-1973) và Lê Ngọc Trụ (1909-1979) đã cho ra đời những cuốn từ điển gồm cả các từ có gốc Hán Việt và các từ bắt nguồn từ ngôn ngữ dân gian.

(Mạn đàm về Hán Việt trong Việt ngữ - Trần Văn Kiệm)

Bưa

Bưa : đủ độ
(nắng chưa mưa, mưa đã đến)

(Từ điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Gốc gác địa danh Huế: tiếng Chăm

Hầu hết sách báo bấy lâu nay đều cho rằng Huế là do đọc trại chữ Hoá tiếng Hán trong tên gọi Thuận Hoá? Điều có thể khiến nhiều người ngạc nhiên: địa danh Huế xuất xứ từ tiếng Chăm.

Năm 1915, trên tờ *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, học giả Léopold Cadière đã trích mấy đoạn từ *Voyage et Missions* của Alexandre de Rhodes: “Thành phố mà đức vua ngự trị gọi là (...?). Khi đi qua, chúng tôi nghĩ lại ở “Hoá”.

Riêng dạng Hoá tương đương dạng Hoá, dấu mũ trên chữ a chắc do ấn công người Âu nhầm lẫn. Dấu sao, vào thời Alexandre de Rhodes, dạng Huế như hiện nay với âm ê đóng là chưa có. Như vậy các dạng Hoé, Hué, Hoá. Tài liệu của các tác giả Âu châu gồm Bồ Đào Nha, Hà Lan và Pháp tất cả đều phiên âm tên Hán – Nôm của vùng này là Thuận Hoá

Thực tế, dạng Hoé tiền thân của địa danh Huế đã tồn tại trong dân tộc: người Chăm : Trước thế kỷ XIV, chính xác là trước năm Đinh Mùi 1307 lúc triều Trần chính thức tiếp quản hai châu Ô và Ry (Lý) thì người Chăm tại lưu vực sông Hương gọi địa bàn mình trú ngụ bằng tên Hoé.

Đại Việt sử ký toàn thư còn ghi chi tiết vào năm Nhâm Thìn 1472, niên hiệu Hồng Đức thứ III: “Ra sắc chỉ cho Thái bộc tự khanh xét họ tên của bọn người Chiêm.”. Nhiều gia đình người Chiêm, tức Chăm, mang họ Bá, Bạch, Cái, Ché, Hàm, Hứa, Ma, Ông/Ôn, v.v., lưu lại xứ Thuận Hoá bấy giờ vẫn gọi đất này là Hoé giống trước kia và giống cách phát âm của bà con họ ở Ninh Thuận lẫn Bình Thuận ngày nay. Địa danh cổ xưa đó về sau được *Dictionnaire Chăm - Vietnamien - Français* (Từ điển Chăm- Việt-Pháp) của Gerard Moussay xuất bản tại Phan Rang năm 1971 ghi là Hwe.

Hwe tiếng Chăm có nghĩa hương thơm, chuyển thành Huế. Điều đó khiến hậu thế ngộ nhận rằng Huế do Hoá đọc trại ra.

Đất lè quê thối

Chửa trâu

Nếu người vợ chửa lâu ngày chưa sinh, vùng quê gọi là chửa trâu. Người chồng phải:

Lén cất giầy thừng số mũi con trâu cái.

Hoặc đóng cái cọc vào chân cái cối xay gạo.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Tiếng Tàu khó... thương

Hỏi : Xin hỏi quý đồng bào một câu, lâu ngày nên Long tôi quên mất câu nào là “*nghi bất hoặc*” (chẳng hồ nghi) và câu nào là “*tri thiên mệnh*” (biết số trời?). Xin đa tạ quý bà con.

Đáp : Là “*nhĩ bất hoặc*”, không phải “*nghi*”. Từ câu luận ngữ :

Tam thập nhi lập;

Tứ thập nhi bất hoặc;

Ngũ thập nhi tri thiên mệnh;

Lục thập nhi nhĩ thuận;

Thất thập nhi tàng tâm dục bất du củ.

- “*Tam thập nhi lập*” có nghĩa là khi người ta tới 30 tuổi thì tự lập mới có thể vững vàng. Thực tế đã có nhiều người tự lập từ trước lứa tuổi 30 và cũng có người không tự lập được ở ngoài lứa tuổi 30. Đây là trường-hợp của những người có chí tự lập hay không.

- “*Tứ thập nhi bất hoặc*” có nghĩa là khi người ta tới 40 tuổi mới có thể hiểu thấu mọi sự lý trong thiên hạ, phân biệt được việc phải hay trái cũng như hiểu được ai là người tốt hay xấu, và biết được cái gì nên làm hay không.

- “*Ngũ thập nhi tri thiên mệnh*” có nghĩa là khi người ta tới 50 tuổi mới có thể thông suốt chân lý của tạo-hoá, tức là hiểu được mệnh của trời. Không phải bất cứ ai tới 50 tuổi là đạt được trình-độ “*tri thiên mệnh*”.

- “*Lục thập nhi nhĩ thuận*” có nghĩa là khi người ta tới 60 tuổi thì đạt đến tri hành, kiến văn, và kinh nghiệm về cuộc sống. Nhờ đó, người ta có thể phán đoán được về các sự kiện. Khi nhìn hay nghe thấy điều gì, người ta hiểu thấu mọi lẽ.

- “*Thất thập nhi tàng tâm sở dục bất du củ*” có nghĩa là tới 70 tuổi, con người sẽ biết về cách xử thế. Nhờ đó mà mỗi khi người ta định nói điều gì hay làm việc gì thì thể hiện đúng với cái tâm của mình. Ở vào tuổi từ 70 trở lên nếu tự tìm tòi học hỏi, có kiến văn quảng bác, có tu tâm dưỡng tính và có kinh nghiệm về cuộc đời.

(Trau dồi tiếng Việt - ĐatViet.com)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội
(Văn Tân Nguyễn văn Đạm):

Mòn: là trông chờ lâu quá

Giai thoại làng văn

Tiền Phong, vốn là một nhà viết kịch và đóng kịch ở Bắc, bắt đầu nổi tiếng từ đó và cũng từ đó anh thành ra một tên tuổi trong làng dịch tiểu thuyết Tàu, nhưt là từ “*Cô Gái Đồ Long*” cũng đăng trên báo “*Đồng Nai*”, làm cho báo ấy in không kịp bán. Hai chữ “*Kim Dung*” thành ra thần tượng ở nước ta bắt đầu từ đó. Nhiều báo khác thấy thế, đua nhau dịch tiểu thuyết chường, khi có truyện Kim Dung thì tranh nhau mua về dịch. Kết cục, dịch tiểu thuyết Kim Dung thành ra một cái... dịch, báo nào đăng nhiều truyện Kim Dung thì chạy, báo nào không có thì ế, vì độc giả mê Kim Dung quá, ngồi đâu người ta cũng bàn tán với nhau về Kim Dung.

Tôi đã từng thấy có những độc giả làm những cử chỉ mới đầu tưởng như có thể làm vinh dự cho báo này hay báo nọ: họ đến sạp báo hỏi mua một tờ và giựt lấy đọc lia lia một hồi rồi trả

tiền và biểu luôn tờ báo cho người bán báo và đi. Té ra họ mua báo chỉ đọc thật nhanh cho thật “đã” truyện chường của Kim Dung rồi thôi, không cần đọc gì khác nữa. Người làm báo thật yêu nghề, thấy thế, không khỏi cảm thấy trơ trẽn vì bao nhiêu tâm huyết của mình đem ra làm báo đều vô ích: Làm cho báo chạy có phải là chủ bút, chủ nhiệm, thư ký tòa soạn, bình bút hay phóng viên đâu, nhưng là một người xa tít tận đâu đâu viết cho người Trung Hoa coi rồi mình đem ra nhai lại mà thấy vẫn ngon như thường!

Này, thế tôi đổ anh có dám cá với tôi không nào; cái thằng Lệnh Hồ Xung nó mê con Nhạc Linh San, thế rồi con Nhạc Linh San gặp thằng Lâm Bình Chi, đẹp trai hơn, lại mê thằng Lâm Bình Chi. Anh dám cá không: tôi bảo thằng Lệnh Hồ Xung rồi lại quay lại với con đó đấy, chớ đến kết thúc rồi nó cũng chẳng lấy con Doanh Doanh hay con ni cô Nghi Lâm như nhiều người tưởng làm đâu. Ấy đấy, anh cá với tôi đi nào!

(Vũ Bằng – Bốn mươi năm nói láo)

Chữ nghĩa thập niên 20

Đắc lộc – Là con hươu. Sách *Liệt tử* chép rằng: Có một người ở nước Trịnh bắt được một con hươu, đánh chết đi, lấy lá chuối phủ kín, rồi đem giấu ở miếu Thành hoàng. Vì mừng quá nên mất trí khôn, quên chỗ giấu, nên ngỡ là chuyện trong giấc mộng.

Hai chữ ấy dùng để chỉ một việc có cũng như không.

(Phan Mạnh Danh – Đắc Chung Tự)

Tiếng Huế, tiếng Chàm VIII

Ảnh hưởng tiếng Chàm - tiếng Việt, miền Trung có danh từ bọ.

Bọ (Chàm, bo), phát âm gần giống tiếng Việt. Ra khỏi Bình-Trị-Thiên, Nghệ An cũng nói bỗ. Bỗ là té, ngã (Chàm: buok). Thì ra đồng bào Mường xứ Nghệ nói bọ, đồng bào gốc Chàm cũng bỗ, Nghệ An không xa Hà Nội bao lắm, nhưng miền Bắc không có bọ.

Từ tiếng ệnh oạng (Chàm: ing-oang) đêm khuya sau vườn ngập nước mùa lụt lội, đến am miếu um tùm (Chàm: um-dum), tảng đá linh thiêng, bụi cây (Chàm: bul cây) đám cỏ mùa đông gió lạnh, hoa lá buồn ủ ê, ẹo ọp (Chàm: họt)!

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Thanh mai trúc mã

“Mai” đây là “quả mơ” chứ không phải là cây mai. “Thanh mai” là trái mơ xanh. “Trúc mã” là con ngựa đồ chơi làm bằng tre. Câu này lấy từ điển cổ trong bài thơ “Trường ca hành” của Lý Bạch. Tả mối tình thơ ngây của đôi trai gái, cậu bé cưỡi ngựa tre giả, chạy quanh giường đùa với cô bé. Mối tình “Thanh mai trúc mã” là mối tình của đôi trai gái quen nhau, yêu nhau từ thưở bé.

(Duy Lý – báo Tự Do)

Bọm già mắc bẫy cò ke

Cò ke là một loại thân thảo. Quả cò ke khi chín có màu đen, vỏ nhẵn là món ăn đặc biệt ưa thích của các loài chim. Bẫy cò ke có cấu tạo đơn giản nhưng nếu chim đã chui đầu vào ăn mỗi quả cò ke bị cần bập sập ngay. Vì vậy mà khi chim đã bị “mắc bẫy cò ke” thì khó lòng thoát và nghĩa bóng là mưu lừa rất tầm thường.

Trong câu tục ngữ “Bọm già mắc bẫy cò ke” có một sự đối lập: Bọm già là những tay bọm lão luyện, lọc lõi trong nghề lừa lọc thế mà bị mắc bẫy cò ke tức là bị mắc mưu lừa tầm thường!

Tục ngữ này phản ánh những kẻ dù có anh hùng, ngang dọc cũng có lúc bị sa cơ thất thế bởi những mưu chước rất tầm thường.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Đề: Tả chú gà trống.

Nhà em có nuôi một chú gà trống. Chú khoác trên mình bộ váy sặc sỡ. Sáng nào chú cũng dậy sớm chạy ra sân và kêu cục ta cục tác để dụ đám gà mái. Em rất yêu quý chú vì hàng ngày chú đều đẻ trứng cho mẹ em đi chợ bán.

Tửu phùng tri kỷ, thiên bôi thiểu?

Hỏi : Kính chào toàn thể quý cao thủ tiền bói nhà nho: Mình đã nghe rất nhiều câu “tửu phùng tri kỷ, thiên bôi thiểu” mà chẳng hiểu câu thứ nhì nghĩa gì hết, xin thọ giáo các tiền bói, mình biết mình viết say chính tả nhiều lắm xin các tiền bói bỏ qua cho...

Đáp : Uống rượu (nhậu) mà gặp tri kỷ (bạn đời, bạn tâm đầu ý hợp, bạn tâm giao), thì ngàn chung vẫn còn thấy ít đấy ông bạn à.

Cái này là cách nói cường điệu hoá của người xưa chứ mặc dù là cái chung tuy nhỏ nhưng thực tế ít người uống được ngàn chung.

Tửu phùng tri kỷ thiên bôi thiểu

Mạc ngộ tri âm bán cú đa

(Tuý ngoạ sa trường quân mạc tiểu

Cổ lai chinh chiến khứ nhân hồi)

(Nguồn ĐatViet.com)

Tên gọi: khách trú

Tên gọi “khách trú” từ Trịnh Hoài Đức (1765-1825) mà ra. Ông là người Việt gốc Hoa làm quan nhà Nguyễn, đi sứ nhà Thanh hai lần trong *Gia Định thành thông chí*, ông viết:

Sĩ tặc Bắc trào thần, cang thường trịnh trọng

Ninh vi Nam khách trú, trước bạch chiêu thủy

(Không nhận chức quan nơi đất Bắc giữ trọn đạo cương thường – Thà làm khách nước Nam, lưu danh nơi sử sách).

Trong *Gia Định phú*, Trịnh Hoài Đức viết:

Ngói lợp vẩy lên, phố khách trú tòa ngang tòa dọc

Hiên che cánh én nhà quan dân hàng vắng hàng dài

Có thể vì vậy người Nam gọi người Hoa là “khách trú” chẳng?

(Phan Anh – Minh Hương Gia Thạnh)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Có công mài sắt có ngày..... chai tay .

Chợ Đông Ba hay Đông Hoa?

Chợ Đông Ba, ngôi chợ lớn nhất trong các chợ ở Huế, vốn có tên thật là chợ Đông Hoa - cửa Đông Ba xưa cũng gọi là cửa Đông Hoa. Đây là một cái tên do ta bắt chước Trung Quốc. Thời Tần Thủy Hoàng bên Tàu cũng có một cái cửa gọi là cửa Đông Hoa. Chỉ vì tránh phạm húy mà người Huế phải gọi trệch ra là Đông Ba vì tên của vợ Vua Minh Mạng, được phong Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu, gốc người Biên Hòa (Nam Bộ).

Nếu ta nghe người Huế xưa gọi "ánh sáng" là "yến sáng" thì cũng đừng ngạc nhiên vì sợ phạm húy bởi "Ánh" là tên Vua Gia Long nên phải đổi ra thành "yến" .
Lão thi ông Ưng Bình Thúc Giạ Thị làm thơ cũng đổi chữ "cành phồn hoa" ra "cành phiên ba", cũng chỉ vì kỵ húy.

(Tô Kiền Ngân – Chuyển Huế ít ai biết)

Cạy cạy

Cạy cạy : bận rộn, lo lắng
(lo cạy cạy)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ nghĩa trong câu đối

Câu đối chữ Nho gọi là *doanh thiếp* hoặc doanh liên
Doanh là *cột*, thiếp là mảnh giấy có *viết chữ* và liên là *đối nhau*. Tức những câu văn đi đôi với nhau thế nào cho ý, chữ và luật bằng trắc cân xứng với nhau. Với hai vế trên vế dưới sau đây của Bà Hồ Xuân Hương minh chứng về sự chuẩn mực trong phép đối:

[Oản dăng trước mặt dăm ba phẩm](#)
[Vãi nấp sau lưng sáu bảy bà](#)

(Nguyễn Kiến Thiết – báo Thời Báo)

Đất lè quê thói

Sinh chậm
Trong khi sinh đứa trẻ lâu ra. Người chồng phải:
Trèo lên cây cau rồi ôm cây cau tụt xuống.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Thi Hội

Thi Hội là khoa thi 3 năm một lần do bộ Lễ tổ chức. (các cử nhân, cống sĩ , tức là người đã đỗ thi Hương ở các địa phương, tụ hội lại ở kinh đô để thi do đó gọi là thi Hội). Từ đời Lê Thánh Tông thi Hương được tổ chức vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu và thi Hội vào năm sau Sửu, Mùi, Thìn, Tuất.

Trước năm 1442 thí sinh đỗ cả 4 kỳ được công nhận là trúng cách thi Hội, nhưng không có học vị gì. Nếu không tiếp tục thi Đình thì vẫn chỉ có học vị hương cống hoặc cử nhân. Chỉ sau khi thi Đình, người trúng cách thi Hội mới được xếp loại đỗ và mới được công nhận là có học vị các loại tiến sĩ (tên dân gian là ông Nghè). Người đỗ đầu gọi là Hội Nguyên.

Khoa thi Hội đầu tiên năm 1397 đời Trần Thuận Tông , khoa thi Hội cuối cùng tổ chức năm 1919 thời vua Khải Định, đánh dấu sự chấm dứt của khoa bảng Việt Nam.

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn văn Đạm):
Mong manh: là ít có khả năng xảy ra

Thành ngữ II

Thành ngữ "*Chó cỏ rồng đất*", được giải nghĩa là :

" Xưa kia ta cúng tế thường bện chó bằng cỏ, nắn rồng bằng đất để dùng lễ cúng ; chừng cúng xong thì đem đi liệng bỏ. Nghĩa rộng: Người hoặc vật mà người ta hết cần dùng. Công thần đã đem mối nước lại cho nhà vua, mà bây giờ bị nhà vua sa thải "

Rồng là biểu tượng của vua chúa. Chó là con vật gần gũi dân đen. Tại sao " chó cỏ" lại nằm cạnh " rồng đất " trên bàn thờ?

Câu trả lời đơn giản là rồng (long) của dân gian không phải là rồng của vua chúa. Rồng của dân gian là con long xà (loài rắn lớn), con giao long (cá sấu, loài thủy quái).

(Toan Ánh - Tín ngưỡng Việt Nam)

Tình tự quê hương

Chưa đi chưa biết Huế thương
Đi rồi mới biết cũng thường mà thôi
Khác nhau là ở cách chơi
Hắn chơi dưới nước, mình chơi trên bờ

Phê bình văn học

Đối tượng của phê bình văn học là phê phán, thẩm định, đánh giá các tác phẩm và hiện tượng văn học đang xảy ra. Phê bình văn học nhắm vào sáng tác, sinh hoạt văn học, thị hiếu, khuynh hướng, thể loại, nhân vật, ngôn ngữ. Nhắm vào chiều hướng sáng tác hiện tại của văn học, không những nội dung mà còn ở chủ đề tác phẩm. Một đôi khi nếu nhà phê bình văn học đề cập đến một hiện tượng văn học trong quá khứ thì đó chỉ là dụng tâm để làm sáng tỏ một vấn đề hiện tại.

(Trần Bích San – Văn khảo khái luận)

Áo vải cờ đào

Ngọc Hân công chúa là Lê Ngọc Hân, sinh năm 1770, mất năm 1799. Con gái thứ 21 của Lê Hiến Tông. Năm 1786, Bà kết duyên với Nguyễn Huệ, khi ông ra Bắc phò Lê, diệt Trịnh rồi bà theo chồng vào Phú Xuân. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung, Lê Ngọc Hân được phong là Bắc cung hoàng hậu. Năm 1792, Quang Trung mất, Lê Ngọc Hân khóc chồng bằng bài thơ Nôm "Ai tư vãn" và bài "Văn tế Quang Trung".

"Ai tư vãn" là bài thơ nôm nổi tiếng phản ánh nỗi đau của một góa phụ trẻ, và sự nghiệp dựng nước của Quang Trung, Điều đó được Ngọc Hân gói lại trong hai câu:

"Mà nay áo vải cờ đào
Giúp dân dựng nước biết bao công trình".
(Ai tư vãn)

Về sau này, hễ nói đến "áo vải, cờ đào", hay "người anh hùng áo vải", người Việt Nam ta ai cũng biết với lòng tự hào sâu sắc; đó là Quang Trung - Nguyễn Huệ!

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Bóng câu qua cửa sổ

Ta thường nghe nói thời gian như "*bóng câu qua cửa sổ*". "*Câu*" là ngựa con. Ý nói thời gian qua nhanh như bóng ngựa (con) chạy qua cửa sổ.

(Duy Lý – báo Tự Do)

Tiếng Huế, tiếng Chăm IX

Việt-Chăm 700 năm Thuận Hóa-Phú Xuân-Huế, nơi ngày trước mỗi lần Tết đến, bà con người Chăm gói bánh tét, mặc áo dài như người mình. Từ lâu xa xưa, ngày Tết đến hay ngày thường cũng vậy, miền Trung-miền Nam ăn bánh tét. Riêng miền Bắc, bánh chưng. Trong nhà từ cái ăn, cái uống (Chăm: b-âng; h-uôk) đến cái ăn, cái mặc (Chăm: bac-k, mê-k) như:

Ché (Chăm: che-h).
Nồi lươn um (Chăm: um).
Lai rai (Chăm: prai prai).
Cá thệ kho khô (Chăm: k-hô).
Ớt (Chăm: u-ơ-l).

(Nguyên Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Thuận vợ thuận chồng con đông quá mệt

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Sau năm 75, bắt chước miền Bắc như với các tỉnh Hà Đông, Nam Định, Ninh Bình được “gom” lại thành “Hà Nam Ninh”.

Một số địa danh miền Trung và miền Nam được “gộp” lại như sau:

Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên: Bình Trị Thiên.

Quảng Nam, Đà Nẵng: Quảng Đà.

Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên: Long Châu Hà.

Kontum, Pleiku, Daklak: Kon Ku Lắc ?!

Tiếng Việt, dễ mà khó

Nếu đọc thật kỹ các cuốn từ điển tiếng Việt, chúng ta sẽ dễ thấy có khá nhiều khuôn vần hình như có một ý nghĩa chung. Chẳng hạn, phần lớn các động từ hay tính từ kết thúc bằng âm ẾT hay ỆT đều chỉ những động tác hay những vật thể hẹp, thấp, phẳng.

- "Kẹt" là mắc vào giữa hai vật gì; "chẹt" là bị cái gì ép lại. "Dẹt" là mỏng và phẳng; "tẹt" là dẹp xuống (kiểu mũi tẹt); "bét" là nát, dí sát xuống đất; "đét" là gày, mỏng và lép.

- Những động từ kết thúc bằng âm EN thường chỉ các động tác đi qua một chỗ hẹp, một cách khó khăn, như: "chen", "chẹn", "chèn", "len", "men", "nghẽn", "nghện", "nén".

- Những từ láy có khuôn vần ƯC – ÔI thì chỉ những trạng thái khó chịu, như "tức tối", "bức bối", "bực bội", "nực nội", "nhức nhối".

(Nguyễn Hưng Quốc - e-cadao.com)

Cạch cộm

Cạch cộm : khờ khạo

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Gió đông

Trước sau nào thấy bóng người
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông
(Kiều – Nguyễn Du)

Hoa đào vẫn còn cười với *gió xuân* (*gió từ phương đông thổi tới*).
Nói cảnh xưa còn đó mà người cũ đi đâu, lấy từ thơ Thôi Hộ.

(Nguyễn Thạch Giang – Văn học tập giải)

Sao gọi "ngựa Thượng Tứ"?

Ở Huế, khi nói về một người đàn bà hung dữ, có lời ăn tiếng nói thô lỗ, cử chi vùng vằng, người ta thường ví kẻ đó như "Ngựa Thượng Tứ".

Thượng là thuộc về Vua. Tứ là xe bốn bánh do ngựa kéo. Gần cửa Đông Nam, một trong tám cửa của kinh thành Huế, xưa có khu vườn nuôi ngựa để kéo xe cho Vua. Những con ngựa này thường là dữ dằn phải do đội phi kỵ vệ và khinh kỵ vệ nuôi dạy, huấn luyện cho ngựa trở nên thuần. Người đàn bà dữ dằn lúc nào cũng lồng lên như ngựa chững thì có gọi là "Ngựa Thượng Tứ" cũng đúng thôi. Cửa Đông Nam vì ở gần khu Thượng Tứ nên cũng được dân Huế gọi luôn là cửa Thượng Tứ không ai còn để ý đến hai chữ Đông Nam ghi trên vọng lâu nữa.

(Tô Kiều Ngân – Chuyện Huế ít người biết)

Câu đố dân gian

Ra đường gặp ả hồng nhan
Thằng cu nghẽn cổ nóng ran cả người

Rượu bò đào

Rượu làm bằng nho, người Trung Hoa gọi là rượu bò đào tửu mà ta thấy nhắc đến trong bài Lương Châu Tử của Vương Hàn:

*Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi,
Dục ẩm tì bà mã thượng thôi.
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu,
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi*

Về rượu nho, người Tàu chỉ biết đến khi người từ Tây Vực đem tới trung nguyên. Sách Hậu Hán Thư có chép là "Nước Lật Dặc (Arab) có loại trái cây, vắt nước có vị ngon, làm rượu gọi là rượu bò đào". Người phương Tây đã biết làm rượu bằng trái nho (wine) từ thời cổ. Sách Cựu Ước (Old Testament) đề cập đến rượu tới 155 lần và người Hebrews đã từng tiếc rẻ không mang được rượu Ai Cập khi họ đi di cư. Người Hi Lạp thời cổ cũng uống rượu – và chính những thần minh trong huyền sử cũng đều thích uống rượu và ưa gái đẹp. Tuy đã biết đến rượu bò đào từ đời Hán, mãi tới đời Đường (640 sau TL), khi Đường Thái Tông đem quân đánh nước Cao Xương (nay thuộc Tân Cương) người Trung Hoa mới học được phép làm rượu nho.

(Nguyễn Duy Chính – Rượu)

Chữ nghĩa trong nước

Đây là đề thi môn Ngữ văn lớp 7, năm học 2007-2008 với mã đề NV7 - 02, do Phòng Giáo dục ra đề, bao gồm hai phần thi trắc nghiệm (3 điểm) và phần tự luận (7 điểm).

Quả thực không hiểu nổi tại sao hội đồng ra đề thi với bao nhiêu người như thế, qua lắm quy trình công đoạn rà soát thẩm định ký duyệt như vậy mà sự sai lại "đỉnh" ở đề thi môn Ngữ văn. Xin được chép nguyên văn:

"Trong hai câu thơ "*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc - thương nhà mỗi miệng cái gia gia* (*Qua đèo ngang*)", Hồ Xuân Hương đã sử dụng lối chơi chữ nào? A. Dùng từ ngữ gần âm. B. Dùng từ ngữ đồng âm. C. Dùng cách điệp âm. D. Dùng lối nói lái".

Chao ôi, sao *Qua Đèo Ngang* lại là của Hồ Xuân Hương, người được mệnh danh là Bà Chúa Thơ Nôm được (?!).

Bạch diện thư sinh

Đời nhà Tống, có người tên là Trần Khánh Chi, từ nhỏ đã ôm chí lớn, giỏi về bài binh bố trận. Vua Tống muốn mở mang bờ cõi, sai nhóm Vương Huyền Mô đem quân Bắc phạt. Trần Khánh Chi can ngăn, đưa ra trường hợp của nhiều vị vua trước, đã nhiều lần Bắc phạt nhưng đều thất bại. Trần Khánh Chi nói:

- Muốn bàn luận về việc cày ruộng thì phải bàn luận với nông phu. Muốn bàn luận về việc canh cửi thì phải bàn luận với người đàn bà dệt vải. Nay bệ hạ muốn mở chiến tranh với nước khác, mà lại để những *người bạch diện thư sinh* không chút kinh nghiệm về quân sự đứng ra bàn luận, thì làm sao mà thành công được.

Vua Tống không nghe, cứ cho đem quân đánh phương Bắc, và quả nhiên bại trận nặng nề.

Từ câu nói của Trần Khánh Chi, người đời sau rút ra thành ngữ "*bạch diện thư sinh*" để chỉ người chỉ có cái học sách vở, không biết đối phó với thực tế ngoài đời.

Nét đặc biệt trong tiếng Huế

Thổ ngữ ở Huế thì nhiều lắm và cũng lạ lắm. Vì đề mục có hạn, không thể giải thích từng chữ một, nên xin được ghép thổ ngữ thành từng câu, từng nhóm thổ ngữ, vừa đỡ nhàm chán lại ra câu ra kéo, có đầu có đuôi hơn:

Chộ chưa ? Nỏ chộ !

(Thấy chưa ? Không thấy !)

Nỏ là lối phủ nhận gọn gàng pha chút giận hờn, chanh cốm như chả biết, chả ăn, chả thềm vào ! Hấn mô rồi ? *Nỏ* biết ! Chữ *nỏ* biết ở đây pha chút, chút xíu thôi sự phủ tay về cái chuyện hấn đang ở đâu ! Tục ngữ Huế: *Có võ mà nỏ có ruột* .

(Nguồn ĐatViet.com)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Nếu bạn thấy không ai quan tâm tới mình, bạn hãy thử vào nhà hàng ăn và quên trả tiền đi. Sẽ có người quan tâm đến bạn ngay lập tức!

Từ điển, tự điển

Từ điển khác với Tự điển. *Tự điển* mỗi điều chỉ có một chữ, mà *từ điển* mỗi điều phải từ hai chữ sắp lên đến sáu bảy chữ, ấy là vì chữ "Từ" khác với chữ "Tự". "Từ" nghĩa là lời, "Tự" nghĩa là chữ, hiệp nhiều chữ lại mới thành lời.

Nhưng không phải hễ thấy lời nào có nhiều chữ mà cho là "từ" hết thấy được đâu. Phải biết thế nào mới gọi là "từ" được.

Từ (lời) là hiệp mấy tự (chữ) lại mà thành ra, để chỉ tên một sự vật hoặc một danh lý, để biểu thị một ý tưởng hoặc một tình cảm của người ta; song, tuy có nhiều chữ mà đã thành ra như một chữ, và nó có cái vẻ đặc biệt, gần gần như là một cái điển cố vậy.

Phải lấy ví dụ cho rõ hơn. Vậy như: *Thiên mã* thì gọi là từ được, mà *tấn mã* hay *dịch mã* thì không gọi là từ được.

Bởi vì, đời vua Võ Đế nhà Hán có được một con ngựa bên Tây Vực hay lắm, bèn đặt tên là thiên mã, nghĩa là con ngựa của trời, thế thì *thiên mã* là tên đặc biệt, cho nên gọi là từ.

Chữ *thiên mã* ấy đáng để vào từ điển, vì sau này con ngựa nào hay như con ngựa ấy thì người ta có thể dựa theo đó mà gọi nó là *thiên mã* được.

Còn *tấn mã* là ngựa cái, *dịch mã* là ngựa trạm, chẳng qua lấy chữ *tấn* chữ *dịch* ghép với chữ *mã* mà thôi, không đặc biệt, cho nên không gọi là từ được, và không đáng đem vào từ điển.

(Phan Khôi - Cái dốt của triều đình Huế)

Đất lè quê thối

Sinh chậm

Trong khi sinh đứa trẻ lâu ra. Người chồng phải:
Luồn qua những nấc thang của chiếc thang.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Con cà con kê (I)

Nhưng tại sao *Con cà con kê* lại có nghĩa như vậy? Câu hỏi chính xác hơn là *Con cà con kê* là con gì?

Kê là chữ Hán, là con gà. *Con kê* là con gà... nửa Việt nửa Hán ! Còn *Con cà* ? Chữ Hán không có con cà. Thành ngữ *Con cà con kê* không phải là chữ Hán. Tiếng Việt không có con kê, con cà. Chỉ có vài con có tên kép như cà cuống, cà kều, cà niễng...

Thành ngữ nói trống không con cà thì khó mà đoán biết là con gì. Nguyễn Lân cho biết *cà* là do từ cổ *ca* nghĩa là gà. Chữ Nôm *gà* được viết bằng chữ *ca* (người anh) và bộ *điểu*. Từ cổ *ca* (nghĩa là gà) của Nguyễn Lân có liên hệ gì với từ *ca* của chữ Hán không? Theo Nguyễn Lân thì về mặt ngữ nghĩa, thành ngữ "*Con cà con kê*" tương đương với *con gà con kê*. Nôm na là... *con gà con gà*.

Một thành ngữ chỉ có bốn chữ mà bị khập khiễng tới hai lần (vừa pha trộn Việt Hán, vừa lặp lại cùng một ý) thì khó tồn tại được. Rất cuộc, thành ngữ *Con cà con kê* cũng chẳng phải là tiếng Việt. Không phải Hán, không phải Việt. Hay là do đọc trại đi mà ra?

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Kiến tha lâu cũng có ngày mỗi cảnh.

Địa danh miền Trung trong văn học sử

Quảng Trị

Champa đánh phá Đại Việt, năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân chinh thống lĩnh 5 vạn quân cùng Lý Thường Kiệt đi tiên phong đánh thẳng vào Kinh đô Chà Bàn, bắt được vua Champa là Rudravarman III (sử Việt chép tên là Chế Củ) đưa về Thăng Long. Để chuộc tội, Chế Củ xin dâng 3 châu: Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh cho Đại Việt.

Địa bàn của châu Ma Linh được phỏng đoán tương ứng với vùng đất từ Cửa Việt trở ra phía Bắc Quảng Trị ngày nay, gồm các huyện Gio Linh, Cam Lộ, Đa Krông, một phần đất của thành phố Đông Hà.

Đặc biệt từ sau năm 1558, khi Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông sai vào trấn thủ Thuận Hóa, đóng Dinh Cát ở Ái Tử. Trong suốt gần 300 năm, vùng đất Quảng Trị tồn tại với tên gọi Cựu dinh thuộc vào trấn Thuận Hóa. Mãi đến sau khi Gia Long lên ngôi năm 1802, đã đặt lại Cựu dinh thành dinh Quảng Trị.

Đến năm 1827, dinh Quảng Trị nâng lên thành trấn Quảng Trị. Năm năm sau, năm 1832, Minh Mạng thứ 12, trấn Quảng Trị đổi thành tỉnh Quảng Trị.

Chữ Hán, chữ Nho

Ta còn hay lẫn lộn khi họ gọi chữ Hán là chữ Nho. Thực ra “Nho” là một thứ đạo làm người phát xuất từ Trung Hoa. Bởi vì Nho đạo truyền bá qua Hán tự, thành ra thiên hạ dễ lẫn mà gọi chữ Hán là chữ Nho. Sau đó mới có cụm từ “ông đồ Nho viết chữ Nho”.

(Mạn đàm về Hán Việt trong Việt ngữ - Trần Văn Kiệm)

Chân nam đá chân chiêu

Thành ngữ “chân nam đá chân xiêu” đọc đúng phải là “chân đăm đá chân chiêu”. Nghĩa của từ “đám” đứng giữa hai vế mà người ta đều hiểu đúng nghĩa đen của thành ngữ này là “chân nọ đá chân kia”, từ “xiêu” trong kết hợp “chân xiêu” một cách đơn thuần là “xiêu vẹo” nên nghĩa bóng của thành ngữ này là “đi đứng không vững vàng”. Nhưng tại sao “chân nam” lại là chân này và “chân xiêu” lại là chân kia?

Thực ra, “nam” là do “đăm”, còn “xiêu” là do “chiêu” đọc chệch mà thành. “Đăm” và “chiêu” là hai từ cổ thuần Việt có nghĩa “bên phải” và “bên trái”. Từ điển “Đại nam quốc âm từ vị” của Huỳnh Tịnh Của (1895) còn ghi: “đăm” là tay hữu; “chiêu” là “tay tả”. “Đăm” và “chiêu” còn thấy ở thành ngữ như: “Tay chiêu đập niêu không vỡ”

Như vậy, Thành ngữ “chân nam đá chân xiêu” đọc đúng phải là “chân đăm đá chân chiêu” tức chân phải đá chân trái để chỉ “trạng thái đi đứng không vững vàng”

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Phương ngữ Quảng Ngãi

Trong giọng chày tình cảm của mình có một giọng của giọng Quảng. Có lẽ sống lâu ngày cùng với giọng Quảng, người Huế như tôi thấy giọng Quảng cũng dễ thương. Như:

Chửi choa không bêng phoa giọng
(Chửi cha không bằng pha giọng)

(Giọng Quảng: Gân thương, xa nhớ - Lê Duy Đoàn)

Chữ nghĩa trong câu đối

“Xuất đối dị, dị đối nan” hiểu theo nghĩa là “*ra đối dễ, đối lại khó*”. Tuy nhiên một đôi khi lại ngược lại “Xuất đối dị, dị đối...*dị*” như dưới đây: Cụ Nguyễn Khuyến về hưu, gần tết, ông hàng xóm bảo con *kiếm coi trâu* sang *thưa với cụ xin một câu đối về thờ ông bà*. Người con bưng sang, đứng ở bên này đậu, cụ đã nghe biết nên vui vẻ bảo người con “Bố anh đã làm xong câu đối rồi, ta khỏi phải làm nữa”. Người con đang ngỡ ngác không hiểu, cụ bảo lấy bút ra chép và cụ đọc một câu đối gần như ông bố đã dặn con:

*Kiểm một coi trâu thưa với cụ
Xin đôi câu đối để thờ ông*

Chan

Chan : dày đặc
(chứa chan)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Phương ngữ Quảng Ngãi

Vô Quảng Nam thời gian dài, nói chuyện với nhiều người tôi nhận ra là những chữ tưởng chừng như là phương ngữ của riêng người Huế, thật ra người Quảng cũng nói y chang. Cũng là một gốc những người di dân khai hoang lập ấp từ Thanh, Nghệ, Tĩnh thời vua Lê, chúa

Nguyễn, người dân miền này đi đến xứ khác làm ăn sinh sống đem theo cả phương ngữ của mình dần dần người ở đó nghe quen tai và dùng quen miệng những từ đó thành ra không còn riêng biệt nữa. Đó là sự giao thoa, pha trộn phương ngữ trong tiếng Việt.

Dưới đây là một số từ ngữ người Quảng nói giống người Huế. Nghe giọng thì khác mà lối nói, chữ nghĩa quen tai nên mấy năm trời giọng nói thấm dần vào tôi như mưa lâu thấm đất và tôi cảm thấy gần gũi với giọng nói này.

Khi đặt câu hỏi người Quảng cũng như người Huế thường dùng từ ngữ: ri (như thế này), rứa (vậy, thế), rãng (sao), mô (đâu), hỉ (hả) v.v...; khi nghe thế người kia trả lời: nớ (kia), tê (kia), ni (đây), trển (trên), chừ (bây giờ), chi (gì), nì (này) v.v...

“Tui” là tôi, “Tau” là “tao”, “chưn” là chân; “dị òm” là mắc cỡ, mắc cỡ lắm; “ưng” là thương; “nhớ hung” là rất nhớ, nhớ lắm;; “xí nữa” là chút nữa; “y nguy” là y nguyên; “rãng” là sao, làm sao...”không reng (rãng)” là không sao.

Khách tới nhà, chó xô ra sủa inh ỏi, nghe rãng như muốn táp khách mà chủ nhà tỉnh rụi”- Chó sủa thôi chó không reng mô”. Nghe cả hàm răng nhọn hoắt mà nói chó không rãng. Núa chi lạ rứa ?

Người Huế cũng nói như rứa, có khác chi mô!

(Giọng Quảng: Gằn thương, xa nhớ - Lê Duy Đoàn)

Nỏ mồm

Nỏ mồm ở đổ mồm mà ra.

Tích Trần Nghệ Tôn nằm mộng thấy Trần Thuận Tông hiện về nói: “Trung gian truy hữu *Xích chủy hầu* – Ân cần tiếm thượng *Bạch kê lâu*”. Nghĩa là “*trong ấy có con khi đổ mồm đang tính chuyện lẩn áp Bạch kê lâu*”.

Trần Nghệ Tôn đem chiết tự mới biết Hồ Quý Ly đang âm mưu chiếm ngôi nhà Trần.

Phương ngữ Quảng Ngãi

Thêm một câu chuyện sau đây do ông Trần Tuyết, một thầy giáo người Quảng Ngãi (trước đây là hiệu trưởng trường trung học Tỉnh Hạt, thị xã Quảng Ngãi) kể tôi nghe:

Khám bệnh xong bác sĩ nói với cô bệnh nhân trẻ:

– Cô cho tôi xin số điện thoại của cô để khi nào có kết quả khám sức khỏe thì tôi sẽ gọi điện báo cô hay.

Cô gái trẻ trả lời:

– Dạ, hai ba bữa tém một bữa !

Bác sĩ lắc đầu:

– Không! chuyện tắm rửa của cô thì tôi không cần biết. Số điện thoại của cô á !

Cô gái trẻ trả lời:

-Dạ, hai ba bữa tém một bữa!

Bác sĩ lắc đầu mạnh hơn:

– Cô tắm mỗi ngày 2, 3 bận hay là 2,3 tuần cô tắm một lần thì tôi không cần biết.....Số điện thoại của cô kìa..

Cô gái trẻ tức tối trả lời:

– Dạ! em đũa núa số của em là hai ba bữa tém một bữa.

(Dạ, em đã nói số của em là 237.817)

(Giọng Quảng: Gằn thương, xa nhớ - Lê Duy Đoàn)

Định nghĩa phê bình văn học

Nghĩa chữ Hán với “*phê*” là bày tỏ cho biết và “*bình*” là luận về một điều gì. “*Phê bình văn học*” là dùng phương pháp khoa học để phân tích, phán đoán một tác phẩm với mục đích thẩm định giá trị khách quan của tác phẩm ấy.

Chính vì vậy mà người ta dùng danh từ gọi ngựa sử văn đàn để gọi những nhà phê bình văn học chân chính.

(Phụ chú: Phan Khôi, người đầu tiên dùng chữ “ngựa sử văn đàn”)

(Trần Bích San – Văn Khảo)

Chạ

Chạ : lẩn lộn
(lang chạ - nói chạ: nói quấy quá))

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Phương ngữ Hà Tĩnh

Nếu nói “*khoai*” thì người ngoài Bắc chỉ hiểu là khoai lang hoặc khoai tây mà thôi. Còn các loại củ ăn được thì kèm luôn tên gọi là “*củ từ*”, “*củ mỡ*”, “*củ dong riềng*”, “*củ mài*”, Còn tiếng Hà Tĩnh thì phân chia rõ ràng hơn. Cây gì có rễ phình to thì cái rễ đó được gọi là “*cổ*”. “*Cổ*” gì ăn được thì “*cổ*” đó được gọi là khoai. Rồi mới đến tên riêng và thành ra “*cổ khoai từ*”, “*cổ khoai vạc*” (củ mỡ), “*cổ khoai đao*” (củ dong riềng), “*cổ khoai mài*” (củ mài).... Như vậy là “*cổ*” trở thành một loại quán từ ngang hàng với “*con*” “*cái*”... Cũng chính vì thế nên người Hà Tĩnh ít ai gọi “*cổ lạc*” (củ lạc) mà thường gọi là “*tráy lạc*” (trái lạc, quả lạc). Tương tự là từ “*ló*” (lúa) để rồi có ló kê, ló ré (lúa tẻ), ló nếp, ló ngô (thường được nói nhanh là lồ ngô, tức là ngô, bắp)... hay “*bù*” để rồi phân biệt bù ta (bầu), bù rợ (bí đỏ).....

(Tổng Trần Tùng - Tản mạn về ngôn ngữ địa phương Hà Tĩnh)

Những câu thơ sau cùng của Bút Tre

Chưa đi chưa biết Sài Gòn
Đi rồi mới biết chẳng còn một xu
Về nhà mới biết là ngu
Mồm tiêu thì ít thằng cu tiêu nhiều.

Phương ngữ Hà Tĩnh

“Ló ngô” không phải là loại ngũ cốc bản địa từ xưa mà sau này được di thực từ bên Ngô (trong Tam Quốc Chí của Tàu) sang. Học giả Lê Quý Đôn trong tác phẩm “*Văn Đai loại ngữ*” cho biết:

“Hồi đầu đời Khang Hi (1662 – 1723), Trần Thế Vinh, người huyện Tiên Phong, Sơn Tây, sang sứ nhà Thanh, mới lấy giống lúa ngô đem về nước”.

Còn nữa: Bù rợ (bí đỏ) cũng xuất hiện trên mảnh đất Hà Tĩnh sau bù ta (bầu), mà qua tên gọi phải là từ một nước láng giềng nào đó. Nhưng người ngoài Bắc lại gọi bí đỏ là bí ngô, tức là loại bí này có thể được di thực từ bên Ngô sang.

Tuy vậy, “*bù rợ*” và “*bí ngô*” cũng có khác nhau chút ít. Bí ngô có hình thù hơi dài hoặc hình cầu, còn bù rợ có hình thù hơi dẹt, tại chỗ cuống và tròn quả thường lõm vào.

(Tổng Trần Tùng - Tản mạn về ngôn ngữ địa phương Hà Tĩnh)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Làm trai cho đáng nên trai
Lang beng cũng trải giang mai cũng từng

Thi Đình



Thi Đình tổ chức tại *sân đình* nhà vua. Nơi thi là một cái nghề lớn, nên sau này người ta thường gọi các vị vào thi là các ông nghề. Vua ra đầu đề, và sau khi hội đồng giám khảo hoàn thành việc chấm bài, chính nhà vua tự tay phê lấy đỗ. Người đỗ đầu gọi là Đình Nguyên .

Theo số điểm, người đỗ được xếp vào 3 hạng gọi là Tam Giáp:

- Bậc 3: Đỗ Tiến Sĩ Đệ Tam Giáp (Đồng tiến sĩ xuất thân – tên dân gian là ông Tiến Sĩ)
- Bậc 2: Đỗ Tiến Sĩ Đệ Nhị Giáp (Tiến sĩ xuất thân, Hoàng Giáp)
- Bậc 1: Đỗ Tiến Sĩ Đệ Nhất Giáp (Tiến sĩ cập đệ – gồm 3 thí sinh đỗ cao nhất gọi là Tam khôi : Đỗ hạng ba là Thám Hoa, hạng nhì là Bằng Nhãn, đỗ đầu là Trạng Nguyên.

Năm 1828 Minh Mạng chính đốn bỏ học vị Trạng Nguyên.

(Phụ đính: Có nguồn cho là sau khi trúng cách, các tiến sĩ đứng đợi dưới mái hiên trong sân đình vào hầu vua. Xưa kia, người Huế gọi “mái hiên” là nghề)

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Thiếu nữ là chữ viết tắt của thiếu... nữ tính!

Nét đặc biệt trong tiếng Huế

Thổ ngữ Huế nhiều lắm và cũng lạ lắm, và vì tiêu đề của bài này là lan man về những thổ ngữ đó, nên xin được nhắc nha tìm lại chút ít những gì đã mất và ôn lại những gì đang còn xài . Vì trang báo có hạn, không thể giải thích từng chữ một, nên xin được ghép thổ ngữ thành từng câu, từng nhóm, có đầu có đuôi hơn:

"Đồ cái mặt trộm lơ mà đòi rượn đực!"

(Thứ mặt mày hốc hác mà đòi hóng trai)

Chữ *rượn* gần đồng nghĩa với câu con ngựa Thượng Tứ, câu này cũng đọc không kém . Thượng Tứ là tên gọi của cửa Đông Nam, bên trong cửa này có Viện Thượng Kỳ gồm hai vệ Kinh kỵ vệ và Phi kỵ vệ chuyên nuôi dạy ngựa cho triều đình Huế.

Vì thế gọi ngựa Thượng Tứ có nghĩa bóng bày xa xôi rằng con đó nó ngựa lắm, nó đĩ lắm, nhưng thâm thúy hơn nhiều.

(Nguồn ĐatViet.com)

Giai thoại địa danh miền Trung

Cam Lộ, theo nhà cổ học Madrolle là phiên âm từ tên đất “Khalu-Cà lơ” của một sắc dân thiểu số người Lào cư ngụ ở vùng này.

Khi người Pháp lập địa đờ vùng Quảng Trị, khí hậu quá nóng vì gió Lào. Người Pháp hỏi người địa phương vùng đất này tên gì?. Thấy người Pháp mồ hôi nhễ nhại, ngờ hỏi thời tiết nên trả lời là: "Gió Lào". Người phu lục lộ ghi vào sổ tay là:... *Giò Linh*.

Ngược lên phương bắc, gặp một con sông có bến thuyền bè qua lại tên Bến Hói. Người Pháp hỏi tên gì, được trả lời là...Bến Hói. Người Pháp lại ghi vào sổ tay: sông... *Bến Hải*.

(Thái Văn Kiểm – Bóng xế trắng lu)

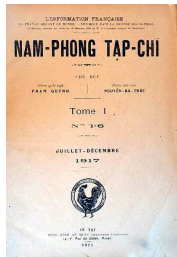
Chân

Chân : thật thà
(nói thật chân chân ra hết)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Phê bình I

Kể từ khi có chữ quốc ngữ, Phạm Quỳnh là người đi tiên phong trong lãnh vực phê bình. Ngay những số đầu tiên trên tờ *Nam Phong* ông đã có bài phê bình về bài *Khối tình con* của Tản Đà. *Một tấm lòng* của Đoàn Như Khuê.



Thời kỳ (1932-1939) xuất hiện những cuộc tranh luận sôi nổi trên báo chí, đặt ra nhiều vấn đề thiết yếu cho văn học. Không kể cuộc bút chiến về Nho Giáo giữa Trần Trọng Kim và Phan Khôi, có 4 cuộc tranh luận văn học lớn là: luận về quốc học, thơ cũ thơ mới, duy tâm hay duy vật, nghệ thuật vị cái gì?

(Trần Bích San – Văn Khảo)

Những bài hành

Năm 1970, thơ Việt đã có ba bài hành: *Tổng biệt hành* của Thâm Tâm, *Hành phương nam* của Nguyễn Bính và *Bài hành bốn mươi* của Thanh Nam. Non mươi năm sau đó thì được thêm một bài nữa. Cao Tần không gọi thi phẩm ấy của mình là "hành". Nhưng hẳn đa số người yêu thơ chỉ cần đọc qua cũng lập tức cảm thấy ngỡ ngợ, rồi nhanh chóng dứt khoát: "nó", chứ còn gì nữa.

Hành là thơ làm để *hát*. (1) Đây tác giả chẳng những đặt luôn tên bài thơ là hát, mà còn cần thận ghi rõ *hát ngao*. Hát ca vốn vô số lối: lối chèo, lối tuồng, lối quan họ, lối cải lương, lối tân nhạc, lối tân tân nhạc... Vì lẽ gì Cao Tần đi chọn lối ngao?

Cách nay gần 5 thế kỷ, trong một trong mấy bài phú nôm đầu tiên của văn học Việt Nam thấy có câu: "... thừa hứng nhàn đứng đỉnh, ngồi bên khe, nhịp miệng hát ngao". (2) Kẻ đứng đỉnh nhịp miệng thời xa xưa ấy không phải một trẻ chăn trâu đang hồn nhiên véo von "sướng lắm chứ" đâu, mà là Nguyễn Hăng, ẩn sĩ đời Mạc, đang "ngao" thành lời cái tâm trạng nhiều uẩn khúc của mình.

Xem lại, hình như thứ thơ hành có hay chứa tâm trạng rắc rối.

Giữa *Bài hành bốn mươi* với *Bài hành trên tuyết* tuy chỉ có không tới mươi năm, nhưng là mười năm đầy dâu bể. Nên mới có tráng sĩ Việt "khoác áo lông xù" bước trên mặt sông đã

đông thành đá. Người "nghênh ngang" trên băng giống người "đón tuổi" ở chỗ cùng đã qua sông. Khác, vì người kia qua rồi yên phận, còn người này qua xong tuy có "khi bi ai: thân cỏ mọc bên đường", có lúc bước "những bước ngậm ngùi đi chẳng về đâu", nhưng rồi lại có "khi bốc lên: núi lừng trời cũng thấp".

Cái phận chưa chịu yên, đôi khi nó còn "hừ" thành tiếng trong thơ!

(1) *Đại từ điển tiếng Việt* của Nguyễn Như Ý.

(2) *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* của Phạm Thế Ngũ.

(Thu Tứ - Gocgio.net)

Kê báo tai, thước báo hỷ

Kê: con gà. Thước: con quạ. Tai: họa bất thành linh. Hỷ: mừng.

Nghĩa là gà mái gáy thì có điềm chẳng lành. Quạ kêu trước nhà có tin vui.

Thành ngữ này ý nói những chuyện ngược với lẽ đời thường như gà mái lại gáy và quạ là loài chim hung dữ mà lại có tin vui mừng.

Hát ngao trên tuyết

(Bài hành trên tuyết)

*Khoác áo lông xù già làm trắng sử
Lên dòng sông đá bước nghênh ngang*

.....

*Núi cao! Núi cao! Ta về không đến
Chí trượng phu, hừ, chôn trong giá băng?*

Đất lè què thối

Sinh chậm

Trong khi sinh đứa trẻ lâu ra. Người chồng phải:

Cầm chiếc đòn gánh đứng giữa cửa lao ra ngoài đường.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Đường cái quan

Đường thiên lý là tên gọi cũ của Quốc Lộ 1A (QL1A) ngày nay. Thời nhà Nguyễn còn có tên là "đường cái quan", chạy dài từ Lạng Sơn từ cây số 0 ở Ải Nam Quan (nay gọi là "Hữu Nghị Quan") đến mũi Cà Mau (thị trấn Năm Căn). Đường thiên lý được thiết lập và xây dựng qua nhiều triều đại. Đường cái quan (hay đường thiên lý) vượt 5 con đèo hiểm trở là đèo Tam Điệp, đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông và đèo Cả.

Đèo Ngang thuộc dãy Hoàng Sơn chắn ngang QL1A, là ranh giới 2 tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình (Đồng Hới). Đèo cao 250m, dài 6km, cách sông Gianh 27km, cách Hà Tĩnh 75km về phía bắc.



Đây là ranh giới giữa Đại Việt và Chiêm Thành trước năm 1069. Thời Pháp thuộc, đèo Ngang có tên trên bản đồ là “Porte d’Annam”. Trong văn học, đèo Ngang nổi tiếng với bài thơ “Qua Đèo Ngang” của bà Huyện Thanh Quan: :

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa
(...)
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước
Một mảnh tình riêng ta với ta

(Nguồn: Vương Sinh)

Chữ nghĩa làng văn

Trước kia có giai thoại học trò xứ Quảng ra Huế thi mang theo con “cá gổ” để chắm với nước mắm ăn cơm.

Sau người miền Nam có thành ngữ “Bắc Kỳ ăn cá cá rô cây” chỉ người miền Bắc nghèo nàn cũng chắm với nước mắm ăn cơm.

Phải chăng từ con “cá gổ” để có “cá rô cây”?

Bóc ngắn cần dài

Thành ngữ với ý nghĩa phê phán lối làm ăn muốn bỏ ít công sức, vốn liếng mà lại muốn thu được lợi nhuận nhiều.

Nhưng người đời không nhất thiết khai thác hoàn toàn ý này. Người ta chỉ giữ cái ý “làm thì ít mà muốn hưởng thì nhiều”. Vì đi theo hướng biểu trưng này từ bóc gọi ý đến việc “bóc vờ”. Thành ra, trong tiếng Việt, đôi khi người ta còn dùng động từ làm để thay vì cho “bóc” trong thành ngữ này tạo lập một biến thể khác là làm ngắn cần dài.

Dạng thức Làm ngắn còn dài tuy làm mất thế đối xứng giữa các động từ vốn có liên hệ chặt chẽ về nghĩa và hành động bóc và ăn trên thực tế, song nó vẫn được tồn tại hiển nhiên trong tiếng Việt, do tính biểu trưng của các thành tố trong thành ngữ đem lại.

Trong sử dụng ngôn ngữ, thành ngữ bóc ngắn cần dài được dùng khá linh hoạt. Thành ngữ này được tách, chen, thay đổi vị trí các yếu tố trong đó theo những dạng thức khác nhau tùy theo dụng ý người nói, người viết.

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chân ngắn

Chân ngắn : ngờ ngờ
(đứng chân ngắn)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Anh em đồng hao

"Đồng hao" là từ Hán Việt, tên chỉ rau tần ô, tức là rau cải cúc, loại rau thường mọc hoang ngoài ruộng; có đặc điểm: Rễ nhiều nhưng rất nhỏ, chỉ mọc là là mặt đất, cho nên chỉ một cơn gió lớn là nghiêng ngã, người ta đi qua vô ý vấp là tróc gốc rễ lên liền.

Ý nói: Anh em rễ, tuy là anh em nhưng rất dễ nhỏ và dễ đứt.

(Khải Nguyên – Chữ nghĩa dân gian)

Giai thoại “Cá gỗ”



"Ngày xưa, có cậu học trò xứ Nghệ (Nghệ Tĩnh), nhà nghèo nhưng rất hiếu học. Nghe tin vua mở khoa thi cậu học trò xin cha vào kinh đi thi. Người cha lấy làm lo lắng, vì đường từ nhà vào kinh phải đi bộ mất hơn 5 ngày. Biết được nỗi lo lắng của cha, cậu học trò chỉ xin cha một ít muối cùng con cá và mấy vắt cơm. Thế rồi suốt mấy buổi trưa không ngủ, cậu học trò kì cạch dao búa, đục một con cá bằng gỗ to gần bằng bàn tay, rồi đem hun khói, trông giống như một con chép nướng. Xong xuôi, đem gói con cá trong mấy tờ giấy rồi dầu vào chiếc cặp vải.

Chặng đường 5 ngày vào kinh. Buổi trưa, cậu học trò nọ ăn cơm với muối ở dọc đường, tối đến, vào xin ngủ nhờ nhà dân. Cậu học trò mượn chủ nhà chiếc mâm, bày vắt cơm cùng con cá ra, rồi nói với chủ nhà rằng: Cháu đi đường xa không có gì ăn, xin ông bà cho tý mắm để ăn cơm. Chủ nhà thấy thương tâm bèn cho ít mắm, cậu học trò rót mắm ra đĩa, rồi lấy đĩa giả vờ ăn cơm chấm nước mắm với cá rán. Nhưng chuyện không qua được mắt chủ nhà, không những vậy chủ nhà bèn còn vào bếp gói cho cậu học trò mấy quả cà để đi đường ăn cơm.

Sau khi vào kinh dự thi đỗ đạt được phong làm quan. Trên đường về quê vinh quy bái tổ, tân quan không quên ghé thăm chủ nhà trọ. Chủ nhà mừng lắm, bèn thịt gà đãi tân quan. Sau bữa cơm, chủ nhà bèn xin tân quan con "cá gỗ" để răn dạy con cháu học hành. Và chuyện con "cá gỗ" từ đó cứ lưu truyền trong thiên hạ".

Đất lè quê thối

Sinh chậm

Trong khi sinh đứa trẻ lâu ra. Người chồng phải:

Lật đít ông đầu rau và nhổ nước bọt vào.

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Chữ nghĩa tiếng Việt

Tôi đang xun xoe khám phá ra địa phương tính trong cái mới thì chợt nghe bên tai một tiếng cười nghịch ngợm, ngang tàng, của Trần Dần. (Ông Trần sinh ở Nam Định, mất ở Hà Nội, tức sống và chết trên đất Bắc). Bài "Thăng thị" của ông viết năm 1962:

Như đã nói,

tôi là một cột thịt *lực đực*

Tư duy nhất

ở phía

đít

(...)

Vũm vỹm, đưa đây

Một cột thịt vọt đứng *ngấn trứng*

thồn thồn ao thịt

(...)

Những trạm nghỉ thịt, *nun nút*

nún xút. Thút vút vọt mực-thịt-đực

Thăng thị lông lá *tế mím* một vệt thịt

Lực đực, vũm vỹm, thồn thồn, nún xút, tế mím..., cũng như *lụng bụng, xập xoài...*, e khó bề gặp được trong tự điển. Lời giải đáp chưa thấy, nhưng hiểu đại khái, cảm xúc mơ hồ. Trước

mơ hồ sau rõ rệt, dần dần tiếng này chữ nọ được chấp nhận vào tự điển. Tiếng nói đông đảo dần và sẽ đông đảo thêm nữa bằng cách ấy?

Cùm nệm cùm nệm, lực đực, vữm vữm v.v..., rồi cũng vậy chăng? Không ai dám chắc điều gì. Xưa nay, trong quá trình tiến hóa vẫn có cái phát triển, lại có những cái bị đào thải, dần dần mất dạng.

Từ khi loài người biết nói đến nay đã có bao nhiêu thứ tiếng nói xấu số tàn rụi, chết đi, rồi mất tích? Tử ngữ la liệt.

Trong khi ấy, ngôn ngữ của chúng ta dùng đã mấy nghìn năm vẫn còn mới mẻ, táo bạo, vẫn còn sức sống. Mang trên đầu mấy nghìn tuổi thọ mà vẫn sinh động, vẫn mấn con, sinh nở tới tấp những đứa trẻ kháu khỉnh, vữm vữm!

Thích nhá!

(Võ Phiến – Viết chơi)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ lỗ

Còn nói, còn... tát!

Địa danh miền Trung trong văn học sử

"Xứ Nghệ"

Thời Bắc thuộc có tên chung là Hoan Châu.

Thời Lý, Trần đổi thành Nghệ An Châu.

Thời Lê Thánh Tông gọi là "Xứ Nghệ".

1490. cũng thời Lê đổi thành Trấn Nghệ An

1831, Minh Mạng thứ 12 chia trấn làm 2: Nghệ An và Hà Tĩnh.

Hồ Xuân Hương tân biên bản mục

Qua tập *Lưu hương ký*, tiểu sử của bà đã được bạch hóa:

- Bà không phải là vợ lẽ của ông phủ Vĩnh Tường mà là vợ kế (không phải vợ lẽ) của Quan Hiệp Trấn Trần Phúc Hiển ở Yên Quảng. Trần Phúc Hiển bị tử hình vì bị nghi là nhận hối lộ. Cũng qua *Lưu Hương Ký*, bà có hai bài thơ tình chữ Nôm với Quan Hiệp Trấn. Chuyện bà là kế thất của Trần Phúc Hiển cũng ghi trong *Thực lục* của nhà Nguyễn. Bà than thở: "**Cán cân tạo hóa rơi đầu mất – Miệng túi càn khôn khép lại rồi**".

Bà mất năm 1822... Năm 1823 thời Minh Mạng, phủ *Tam Đới* của Trần Phúc Hiển mới đổi tên là phủ *Vĩnh Tường*.

(Trần Nhuận Minh – Tạp chí Tân Văn)

Chẳng

Chẳng : mở ra hết

(ngồi chẳng hăng – nói bồng chẳng: nói toạc ra hết)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh (II)

Mỗi lần có hội hè đình đám, mối lo hàng đầu của ban tổ chức là phải sắp xếp các chiếu ăn, chia phần ăn làm sao cho đúng với ngôi thứ, vai vế của hàng chức sắc.

Cái phao câu, nôm na là cái đít gà, đã từng có nhiều cuộc tranh chấp, sát phạt nhau. Cái danh vọng tột đỉnh của đám chức sắc là được ngồi chễm chệ giữa làng, vừa liếm vừa mút cái đít kia.

Vậy chữ *Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh* nghĩa là gì ?

Có người hiểu rằng ngon nhất là cái phao câu, ngon thứ nhì là cái đầu cánh. Người khác lại hiểu là phao câu chỉ có một miếng, đầu cánh thì có hai. Do đó phao câu được dành cho người cao nhất trong làng và hai cái đầu cánh là của người thứ nhì.

(Nguyễn Dư – Con gà cục tác lá chanh)

Chữ Hán, chữ Nho

Trường hợp từ kép gồm một tính từ và một danh từ. Khi từ kép mang hai danh từ thì thường thường danh từ non kém thuộc “loại” (species) phải đi trước mà tựa vào danh từ khoẻ hơn thuộc “giống” (gender) đứng ở đằng sau. Tỉ như loài người là một giống mà có nhiều loại, thì chữ “thân” gồm bất cứ ai có hình hài con người, nhưng lại chia ra có kẻ làm cha, có kẻ làm mẹ. Cho nên khi nói về người cha người mẹ, phải viết “phụ thân; mẫu thân”.

(Mạn đàm về Hán Việt trong Việt ngữ - Trần Văn Kiệm)

Phê bình II

Sau Phạm Quỳnh, sau đó mãi đến năm 1931 ta mới thấy xuất hiện thêm những bài phê bình của Thiệu Sơn Lê Sĩ quý trên Phụ Nữ Tân Văn ở Sài Gòn. Năm 1933, Thiệu Sơn cho xuất bản quyển *Phê bình và cáo luận* nhưng thiếu chính xác, sâu sắc.

Từ năm 1935 trở đi, ta mới thấy những bài phê bình thật sự có tính cách phê bình của Hoài Thanh, Nguyễn Bách Khoa (bút hiệu của Trương Tửu), Trần Thanh Mại, Lê Thanh, Thái Phi, Kiều Thanh Quế, Hải Triều, Vũ Ngọc Phan, Thạch Lam.

Trong suốt thời tiền chiến chỉ có *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan và quyển *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh là đáng kể...

(Trần Bích San – Văn Khảo)

Đề: Tả chú thương binh.

Gần nhà em có một chú thương binh, chú đã bị thương 2 lần. Một lần ở *Buôn Mê Thuật* và một lần ở đùi.

Phương ngữ Hà Tĩnh

Phương ngữ Hà Tĩnh, “óc” không chỉ có nghĩa là “khối mềm màu trắng đục chứa trong hộp sọ” như Từ điển tiếng Việt đã dẫn giải mà còn để chỉ một số các loại quả, hạt. Quả ớt được gọi là “tráy óc cay”. Hạt mít lại là “óc mít”. Hạt bưởi thành “óc bưởi”, hạt bí thành “óc bù”... Phải chăng “óc” là một từ cổ để chỉ hạt.

Thế nhưng với một số loại hạt như đậu, lạc, ngô, vừng, kê, lúa... thì từ “óc” hầu như không được dùng. Có thể như từ “óc” chỉ dùng để chỉ các loại hạt có kích cỡ nhất định, vì các hạt quá bé hoặc quá lớn thì chẳng bao giờ được gọi là “óc” cả. To như hạt quả xoài, hạt quả quèo, hạt quả đào thì cũng chẳng ai gọi là “óc xoài” “óc quèo” hay “óc đào” cả. “Ốc bưởi” nhưng lại là “hột cam”, “hột chanh” (những con cá rô lúc còn bé được gọi là “cá rô óc bưởi” hay nhiều nơi còn gọi chúng là “ô rô óc bưởi”).

(Tổng Trần Tùng - Tản mạn về ngôn ngữ địa phương Hà Tĩnh)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Trên trời có đám mây xanh.
Ở giữa mây trắng xung quanh mây vàng.
Nếu mà anh lấy phải nàng,
Anh thà...thất cổ cho nàng ở không.

Thêm bớt

Bài thơ *Thu phong* của Tần Đà có 8 câu, bị chủ bút Lê Trảng Kiều bớt đi còn 4 câu. Chưa hết, bài *Cô lái đò* của Nguyễn Bính bị ai đó thêm vào 4 câu cuối như dưới đây:

Xuân đã đem mong nhớ trở về
(...)
Đề buồn cho những khách sang sông

Và 4 câu thơ ngớ ngẩn thêm vào là:

"...Thế rồi trên bến một đêm kia
Người khách tình duyên lại trở về
Cô gái đã vui duyên phận mới
Khách còn trở lại nữa làm chi..."

(Xuân Đâu – Vài nét chấm phá trong thơ)

Cú kêu cho ma ăn

Cú là một loại chim ăn thịt, mắt to, thường đi rình mò kiếm mồi ban đêm. Cú có tiếng kêu đanh, dữ dội, gây cảm giác rợn người. Theo mê tín, hễ nhà ai có cú đến đậu đầu nhà, kêu ba tiếng, thì nếu không chết người thì cũng ốm đau nặng. Đặc biệt, những gia đình đang có người bệnh. Chẳng thế mà dân gian ta hay nói là "cú dòm nhà bệnh" vì vậy trong dân gian tiếng kêu của cú là biểu tượng của điềm xấu, điềm gở.

Theo tín hiệu đó, ma sẽ lần đến để chia phần thi thể người xấu số, nói dân gian là đến ăn. Nhưng rõ là cú chỉ kêu cho ma hưởng phần, chứ bản thân cú nào có được hưởng gì, ăn gì trước cái chết của con người! Cái nghịch lý này được dân gian nói thành cả một thói đời bằng thành ngữ "cú kêu cho ma ăn". Trong tiếng Việt, thành ngữ này để chỉ việc làm cho kẻ khác hưởng.

Cùng với thành ngữ "cú kêu cho ma ăn", trong tiếng Việt còn có thành ngữ "cốc mò cò xơi".

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chết một cửa tứ

"Chết một cửa tứ" thì "cửa tứ" là tiếng lóng, nói trại đi từ "cửa tử" là cửa chết khi ra trận mạc thời xưa. (ý nói tình trạng nan giải)

(Bút Chì – Hiểu đúng thành ngữ, tục ngữ, điển tích)

Nét đặc biệt trong tiếng Huế

Tiếng Huế không phải chỉ đơn giản *tê mô răng rứa* như vẫn xuất hiện trong thơ và văn xuôi như những nét chấm phá rất dễ thương để nói về người và xứ Huế; mà nhưc đầu, phức tạp, nhiều khê, đa dạng và phong phú hơn nhiều. Tùy địa phương của Huế, cách phát âm có chỗ nặng nơi nhẹ; lúc thanh tao khi khó hiểu.

Khóc lấy đây, không biết ốt dột !

(Khóc ngon khóc lành, không biết xấu hổ!).

En dòm tui, tui dị òm !

(Anh ấy nhìn tôi, tôi thẹn quá !)

Chữ òm người Huế vẫn thường dùng để bỏ túc cho cái phủ định của mình: Ngon không ? Dở òm !

O nó rặng mà không biết hồ người !
(Cô đó sao mà không biết mắc cỡ !)

Hồ người cũng là tên của cây trinh nữ, cây mắc cỡ. Cũng như xấu hổ, thẹn, mắc cỡ thì ốt dột, dị và hồ người có nghĩa khác nhau tuy chút ít nhưng tinh tế, nhẹ nhàng.
(Nguồn ĐatViet.com)

Chày

Chày : lâu
(nó cứ ngồi chày ra)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Cải tạo

Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh giải nghĩa rất đơn giản:
Cải tạo: Đem cái cũ đổi lại làm mới.

Đại từ điển tiếng Việt của Nguyễn Như Ý dài dòng hơn:

Cải tạo: Làm cho thay đổi một cách căn bản, cho tốt hẳn lên Ví dụ: Cải tạo cơ sở vật chất. Cải tạo nền sản xuất.

Tự điển Tiếng Việt tái bản có nhiều chữ mới:

Cải tạo: Biến đổi Ngụy quân, Ngụy quyền từ thành phần ăn bám xã hội, có nợ máu nhân dân trở thành con người mới, công dân tốt, hữu ích cho Xã hội chủ nghĩa.

(Trần Thanh Ty – báo Sài Gòn Nhỏ)

Câu đối Tết của Trần Tế Xương

Nực cười thay:

Nêu không, pháp không, vôi bột cũng không, mà tết.

Thôi cũng được:

Rượu có, nem có, bánh chưng cũng có, thừa chơi .

Giai thoại làng văn

Người tự thông báo là “thừa kế duy nhất của nhà thơ Xuân Diệu”, ông Cù Huy Hà Vũ, trong bài *Có một Xuân Diệu nhà báo đã viết*:

* ... năm 1970, Xuân Diệu được cử phụ trách tờ *Tác phẩm mới* của Hội nhà văn, đã bị phê bình vì cho đăng bài tùy bút “*Phở*” của Nguyễn Tuân”; v.v...

* Lại vừa đây trên báo *Diễn đàn văn nghệ Việt Nam*, số 162 (tháng 7/2008) cũng Cù Huy Hà Vũ với bài *Có một Xuân Diệu – nhà báo cách mạng* (tr. 45-47), tương tự nội dung bài trên, tuy đã bỏ chi tiết cho rằng Xuân Diệu là người cho đăng tùy bút *Phở* của Nguyễn Tuân, nhưng tác giả bài báo lại đưa ra như khẳng định một sự kiện: khi phụ trách tờ *Tác phẩm mới*, Xuân Diệu “*lại bị chỉ trích vì cho đăng những bài không thật “lập trường” cho lắm*”, và để cách chức ông, đưa ông về quy chế “viết văn chuyên nghiệp”, người ta đã “tạm ngừng xuất bản” tạp chí *Tác phẩm mới* từ số tháng 2/1976, mãi đến tận tháng 1/1987, tức 2 năm sau khi Xuân Diệu mất (18/12/1985) mới tục bản dưới tên gọi *Tác phẩm văn học* (về sau đổi lại là *Tác phẩm mới* và nay là tạp chí *Nhà văn*)!

(Lại Nguyên Ân - Những hư cấu văn học sử cần đính chính)

Tiếng Việt trên net

ah = à

kon = con, ví dụ: kon gái

(Nguồn: Gio-o.com)